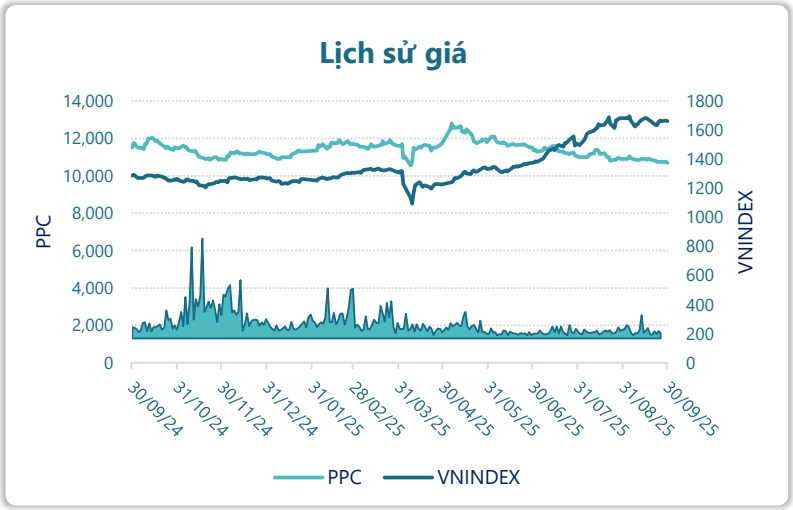
FireAnt

# CTCP Nhiệt điện Phả Lại (HSX: PPC)




| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **10,700** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 12,800 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 10,550 |
| SL cổ phiếu LH | 320,613,054 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 417,630 |
| % sở hữu nước ngoài | 4.5% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 3,431 |
| P/E | 15.4 |
| EPS | 693 |

**DT thuần**

*Q3/25*

**1,497**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼443| -22.8%

YoY: ▲ 32.0| 2.2%

**LN sau thuế**

*Q3/25*

**-14.3**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼20.4| -335%

YoY: ▼8.99| -169%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/25

**-1.7%**

+/- YoY: ▼ 0.4%

**DT thuần**

*9T 2025*

**4,973**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼958| -16.1%

**LN sau thuế**

*9T 2025*

**44.1**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼202| -82.1%

**ROE**

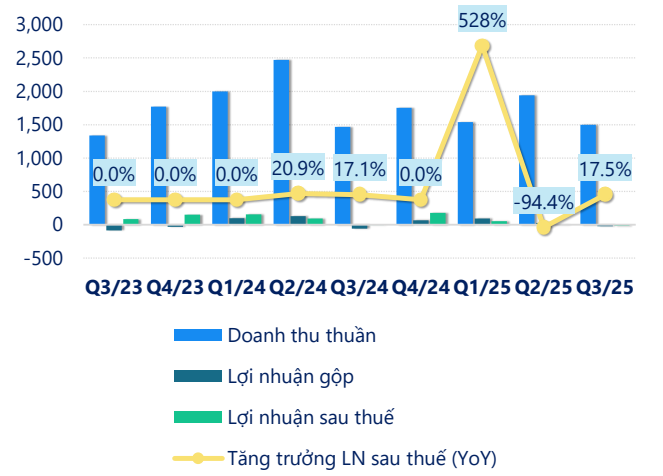
Q3/25

**4.9%**

+/- YoY: ▼ 3.3%

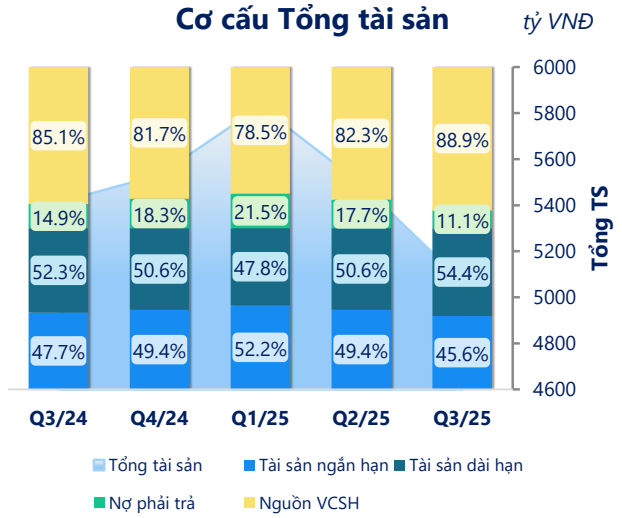
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



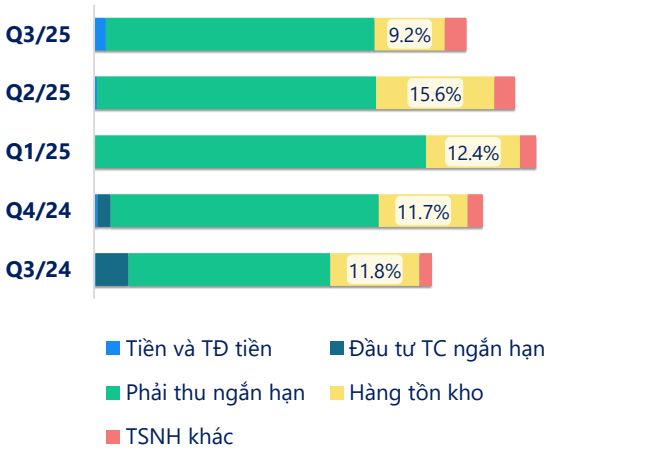

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



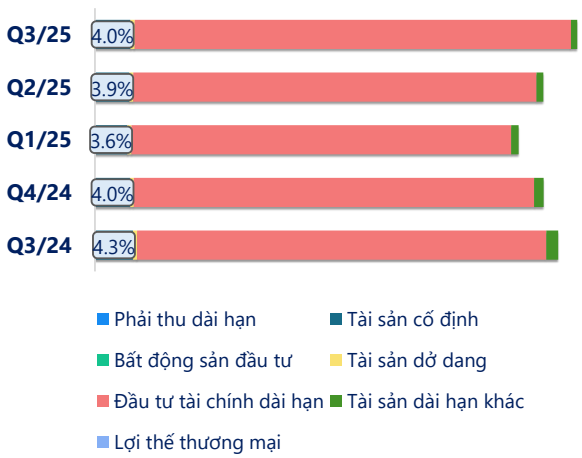

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



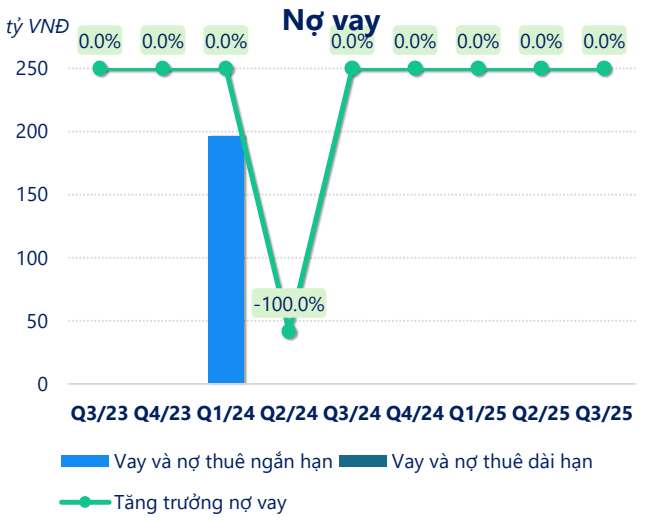

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



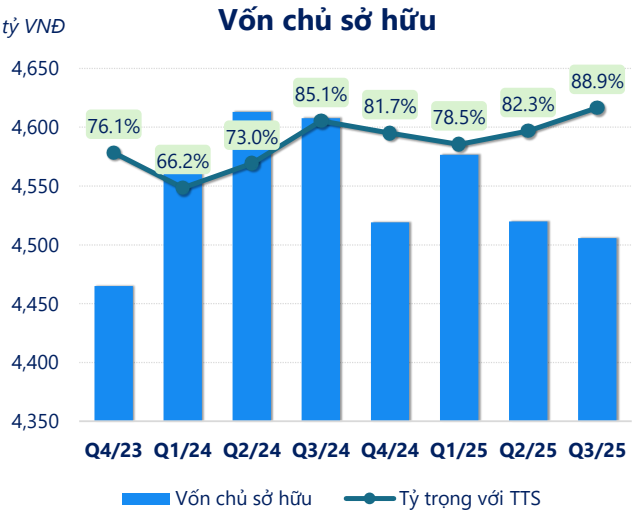

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



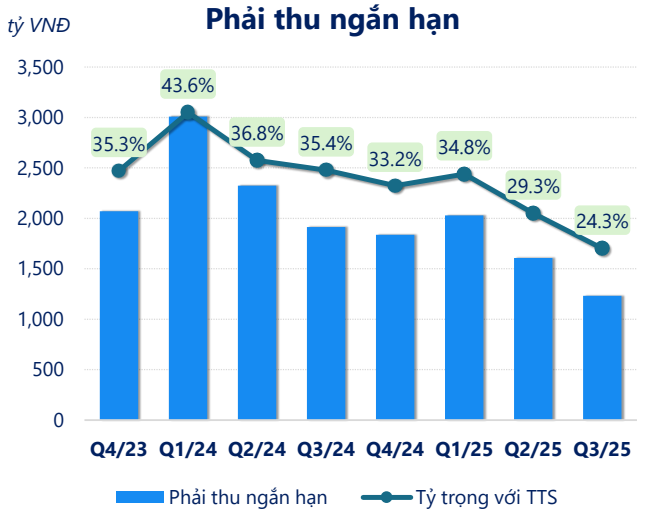

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



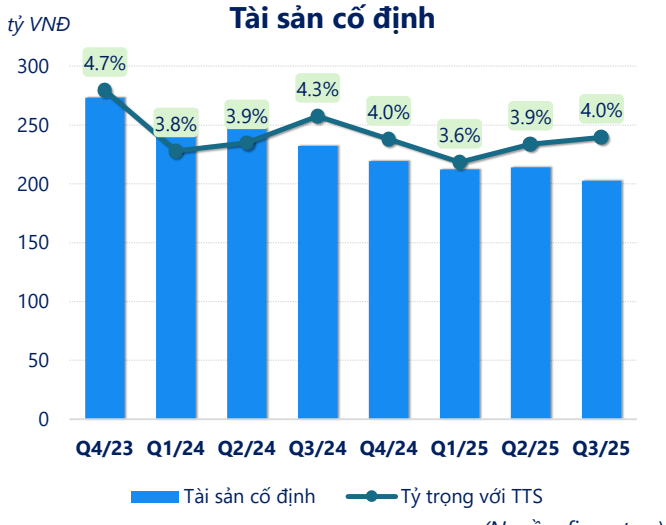

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



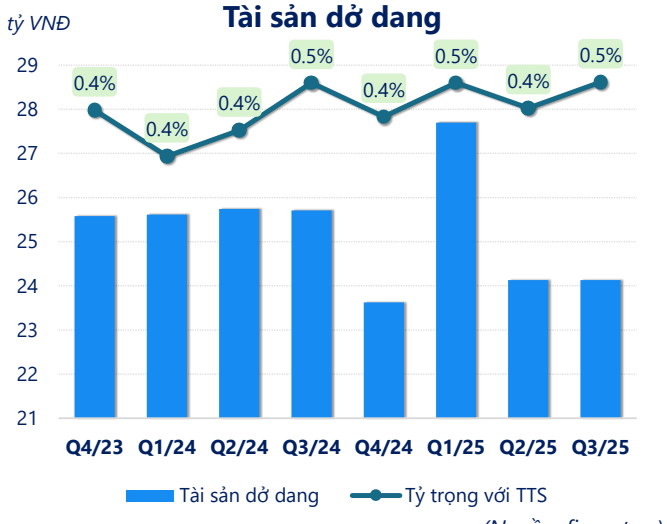

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



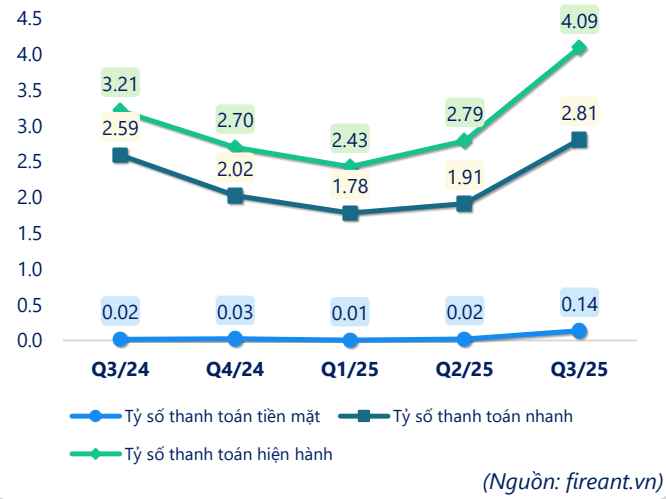

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



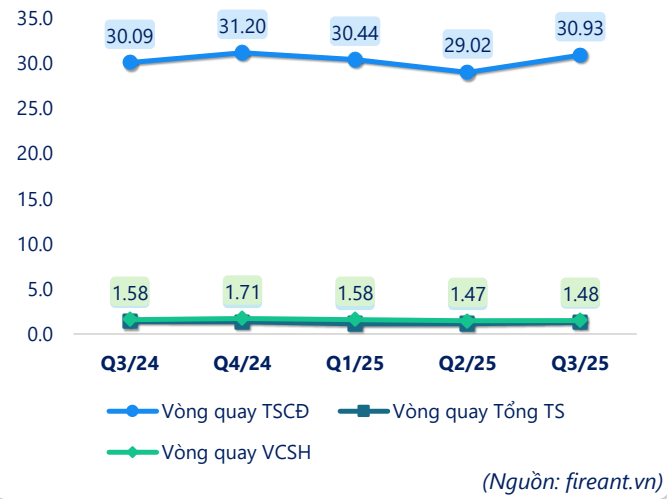

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **5,412** | **5,531** | **5,829** | **5,492** | **5,070** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **2,584** | **2,730** | **3,042** | **2,713** | **2,312** |
| Tiền và tương đương tiền | 12.8 | 25.5 | 7.02 | 19.7 | 77.6 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 5.00 |
| Phải thu ngắn hạn | 1,915 | 1,837 | 2,030 | 1,608 | 1,232 |
| Hàng tồn kho | 500 | 682 | 811 | 853 | 726 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 156 | 186 | 194 | 233 | 271 |
| **Tài sản dài hạn** | **2,828** | **2,801** | **2,787** | **2,779** | **2,759** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 232 | 219 | 212 | 214 | 203 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 25.7 | 23.6 | 27.7 | 24.1 | 24.1 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 2,499 | 2,497 | 2,497 | 2,497 | 2,497 |
| Tài sản dài hạn khác | 71.5 | 60.5 | 50.0 | 43.5 | 35.5 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **805** | **1,012** | **1,252** | **972** | **565** |
| **Nợ ngắn hạn** | **805** | **1,012** | **1,252** | **972** | **565** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 580 | 799 | 1,176 | 733 | 395 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **4,608** | **4,519** | **4,577** | **4,520** | **4,506** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **4,608** | **4,519** | **4,577** | **4,520** | **4,506** |
| Vốn điều lệ | 3,262 | 3,262 | 3,262 | 3,262 | 3,262 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*